**CÁC PHỤ LỤC KÈM PHƯƠNG ÁN   
VÀ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN**

**Phụ lục 1**

**DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, DOANH NGHIỆP**

**CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN HỆ THỐNG**

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Tổng công ty VNPT (Vinaphone);
4. Công ty cổ phần viễn thông FPT;
5. Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel;
6. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone;
7. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
8. Tập đoàn Bảo Việt;
9. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
10. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
11. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
12. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
13. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
14. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI);
15. Công ty TNHH bảo hiểm Dai-ichi life;
16. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
17. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
18. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
19. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
20. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
21. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
22. Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
23. Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam;
24. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
25. Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu;
26. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài gòn Thương tín;
27. Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam;
28. Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu;
29. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á;
30. Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội;
31. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài gòn;
32. Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội (SHB);
33. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM (HDbank);
34. Ngân hàng TMCP Các DN ngoài quốc doanh (VPbank).

**BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT   
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

**Tỉnh, TP:** ..........................................

**BIỂU SỐ 1**

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ TỒN TẠI TRÊN ĐỊA BÀN   
CHIA THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU VÀ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG   
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2016**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng  số** | ***Chia ra:*** | | |
| **Doanh nghiệp  nhà nước** | **Doanh nghiệp ngoài nhà nước** | **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** |
| **A** | **1=2+3+4** | **2** | **3** | **4** |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |
| *Chia theo tình trạng hoạt động:* |  |  |  |  |
| 1. Số DN đang hoạt động |  |  |  |  |
| *Trong đó:* Số DN đang đầu tư chưa đi vào SXKD |  |  |  |  |
| 2. Số DN tạm ngừng kinh doanh |  |  |  |  |
| 3. Số DN ngừng hoạt động, chờ giải thể, phá sản |  |  |  |  |
| 4. DN không tìm thấy, không xác minh được |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Ngày tháng năm 2017* |
| **GIÁM ĐỐC  SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **CỤC TRƯỞNG  CỤC THUẾ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **CỤC TRƯỞNG  CỤC THỐNG KÊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Tỉnh, TP:** ...............................................

**BIỂU SỐ 2**

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ TỒN TẠI TRÊN ĐỊA BÀN   
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG   
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2016**

|  | **Mã ngành kinh tế (VSIC 2007)  cấp I** | **Tổng số  doanh nghiệp thuộc các  tình trạng hoạt động** | **Số DN thực tế đang hoạt động** | **Số DN tạm ngừng kinh doanh** | **Số DN**  **ngừng hoạt động, chờ giải thể, phá sản** | **Số DN không tìm thấy hoặc không xác minh được** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 = 2+3+4 + 5 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo ngành KT (cấp I):*** |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp  và thủy sản | A |  |  |  |  |  |
| Khai khoáng | B |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | C |  |  |  |  |  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | D |  |  |  |  |  |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | E |  |  |  |  |  |
| Xây dựng | F |  |  |  |  |  |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | G |  |  |  |  |  |
| Vận tải kho bãi | H |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | I |  |  |  |  |  |
| Thông tin và truyền thông | J |  |  |  |  |  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | K |  |  |  |  |  |
| Hoạt động kinh doanh  bất động sản | L |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | M |  |  |  |  |  |
| Hoạt động hành chính  và dịch vụ hỗ trợ | N |  |  |  |  |  |
| Giáo dục và đào tạo | P |  |  |  |  |  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | Q |  |  |  |  |  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | R |  |  |  |  |  |
| Hoạt động dịch vụ khác | S |  |  |  |  |  |

*Ngày tháng năm 2017*

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Tỉnh, TP:** ...........................................

**BIỂU SỐ 3**

**SỐ HỢP TÁC XÃ THỰC TẾ TỒN TẠI TRÊN ĐỊA BÀN  
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG   
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2016**

|  | **Mã ngành kinh tế (VSIC 2007)  cấp I** | **Tổng số**  **HTX** | **Số HTX thực tế đang hoạt động** | **Số HTX tạm ngừng kinh doanh** | **Số HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể, phá sản** | **Số HTX không tìm thấy hoặc không xác minh được** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 = 2+3+4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo ngành KT (cấp I):*** |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | A |  |  |  |  |  |
| Khai khoáng | B |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | C |  |  |  |  |  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | D |  |  |  |  |  |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải | E |  |  |  |  |  |
| Xây dựng | F |  |  |  |  |  |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | G |  |  |  |  |  |
| Vận tải kho bãi | H |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | I |  |  |  |  |  |
| Thông tin và truyền thông | J |  |  |  |  |  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng  và bảo hiểm | K |  |  |  |  |  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | L |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ | M |  |  |  |  |  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ  hỗ trợ | N |  |  |  |  |  |
| Giáo dục và đào tạo | P |  |  |  |  |  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | Q |  |  |  |  |  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | R |  |  |  |  |  |
| Hoạt động dịch vụ khác | S |  |  |  |  |  |

*Ngày tháng năm 2017*

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Tỉnh, TP:** ...........................................

**BIỂU SỐ 4**

**SỐ CƠ SỞ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THỰC TẾ TỒN TẠI   
TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG   
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2016**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổng số  cơ sở** |
| A | 1 |
| **TỔNG SỐ** |  |
| ***Chia ra:*** |  |
| 1. Cơ sở thực tế đang hoạt động |  |
| 2. Cơ sở tạm ngừng kinh doanh |  |
| 3. Cơ sở ngừng hoạt động, chờ giải thể, phá sản |  |

*Ngày tháng năm 2017*

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Tỉnh, TP:** ...........................................

**BIỂU SỐ 5**

**DANH SÁCH CÁC CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN   
CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN   
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2016**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chi nhánh,  văn phòng đại diện** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Thông tin về người đứng đầu cơ sở** | | **Giấy phép hoạt động** | | | |
| **Họ và tên** | **Số điện thoại** | **Số** | **Ngày cấp** | **Thời hạn của giấy phép** | **Cơ quan cấp giấy phép** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày tháng năm 2017* |
| **GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**MẪU BẢNG KÊ LẬP DANH SÁCH DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ   
CÓ ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2016**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên doanh nghiệp/  hợp tác xã | Địa chỉ  *(số nhà, đường phố, thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận)* | Mã địa chỉ  (Ghi theo danh mục hành chính cấp thấp nhất có thể) | Mô tả ngành nghề hoạt động SXKD chính *(ngành có giá trị sản xuất lớn nhất hoặc sử dụng nhiều LĐ nhất)* | Mã ngành kinh tế VSIC 2007 (ghi mã chi tiết nhất có thể) | Số giấy phép đăng ký kinh doanh  (nếu có) | Mã số thuế (10 số) | Số điện thoại | Loại hình  doanh nghiệp | | | | Tình trạng đăng ký kinh doanh | | Tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế | | Tình trạng  hoạt động | | | | | DN thuộc đối tượng khác  (ghi cụ thể) |
| Doanh nghiệp nhà nước | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Hợp tác xã | Mã | Tên | Mã | Tên | DN thực tế đang hoạt động | DN đang đầu tư chưa đi vào SXKD | DN tạm ngừng kinh doanh | DN ngừng hoạt động, chờ giải thể, phá sản | DN không tìm thấy, không xác minh được |
|
|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| **A** | **NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | DN ……………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | DN ……………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | DN ……………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **KHAI KHOÁNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | DN ……………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | DN ……………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | DN ……………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Giải thích:***

(10) DN nhà nước: Bao gồm DN 100% vốn nhà nước hoặc DN có vốn nhà nước chiếm giữ > 50%.

(11) DN ngoài nhà nước: Bao gồm DN có 100% vốn của tư nhân hoặc DN có vốn nhà nước nhỏ hơn hoặc = 50%.

(12) DN có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm DN có 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

(14,15,16,17) mã và tên tình trạng hoạt động thực tế của doanh nghiệp trong cơ sở dữ liệu TCT, ĐKKD hiện đang quản lý.

(18) Doanh nghiệp thực tế đang hoạt động,gồm các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh, có phát sinh thuế.

(19) Doanh nghiệp đang đầu tư chưa đi vào hoạt động SXKD, gồm các doanh nghiệp đã cấp giấy đăng ký kinh doanh nhưng đang trong quá trình xây dựng, đầu tư máy móc thiết bị, lắp đặt dây chuyền sản xuất... và chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh chưa phát sinh sản phẩm, doanh thu...

(20) Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh,gồm các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh không quá 1 năm, sau đó tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại   
(tổng thời gian tạm ngừng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

(21) Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể, phá sản, gồm các doanh nghiệp ngừng hoạt động như bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp đóng mã số thuế, đang làm thủ tục chờ giải thể, phá sản,....

**DANH MỤC NGÀNH ĐIỀU TRA MẪU   
KẾT QUẢ SXKD CƠ SỞ CÁ THỂ**

| **STT** | **Cấp ngành VSIC 2007** | | | | | **Tên ngành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **TỔNG SỐ 126 NGÀNH** | | | | | | |
| **1. CÔNG NGHIỆP** | | | | | | **31 ngành** |
|  | **B** |  |  |  |  | **Khai khoáng** |
| 1 |  | **07** |  |  |  | Khai thác quặng kim loại |
| 2 |  | **08** |  |  |  | Khai khoáng khác |
| 3 |  | **09** |  |  |  | Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng |
|  | **C** |  |  |  |  | **Công nghiệp chế tạo, chế biến** |
| 4 |  | **10** |  |  |  | Sản xuất, chế biến thực phẩm |
| 5 |  | **11** |  |  |  | Sản xuất đồ uống |
| 6 |  | **12** |  |  |  | Sản xuất sản phẩm thuốc lá |
| 7 |  | **13** |  |  |  | Dệt |
| 8 |  | **14** |  |  |  | Sản xuất trang phục |
| 9 |  | **15** |  |  |  | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan |
| 10 |  | **16** |  |  |  | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện |
| 11 |  | **17** |  |  |  | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy |
| 12 |  | **18** |  |  |  | In, sao chép bản ghi các loại |
| 13 |  | **19** |  |  |  | Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế |
| 14 |  | **20** |  |  |  | Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất |
| 15 |  | **21** |  |  |  | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| 16 |  | **22** |  |  |  | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic |
| 17 |  | **23** |  |  |  | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác |
| 18 |  | **24** |  |  |  | Sản xuất kim loại |
| 19 |  | **25** |  |  |  | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) |
| 20 |  | **26** |  |  |  | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học |
| 21 |  | **27** |  |  |  | Sản xuất thiết bị điện |
| 22 |  | **28** |  |  |  | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu |
| 23 |  | **29** |  |  |  | Sản xuất xe có động cơ |
| 24 |  | **30** |  |  |  | Sản xuất phương tiện vận tải khác |
| 25 |  | **31** |  |  |  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế |
| 26 |  | **32** |  |  |  | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác |
| 27 |  | **33** |  |  |  | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị |
|  | **D** |  |  |  |  | **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí** |
| 28 |  | **35** |  |  |  | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí |
|  | **E** |  |  |  |  | **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** |
| 29 |  | **36** |  |  |  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 30 |  | **37** |  |  |  | Thoát nước và xử lý nước thải |
| 31 |  | **38** |  |  |  | Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu |
| **2. THƯƠNG NGHIỆP** | | | | | | **53 Ngành** |
|  | **G** |  |  |  |  | **Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác** |
| 1 |  | **45** |  |  | 45111 | Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) |
| 2 |  |  |  | 4512 | 45120 | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) |
| 3 |  |  | 452 | 4520 | 45200 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác |
| 4 |  |  |  |  | 45301 | Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô  và xe có động cơ khác |
| 5 |  |  |  |  | 45302 | Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) |
| 6 |  |  |  |  | 45411 | Bán buôn mô tô, xe máy |
| 7 |  |  |  |  | 45412 | Bán lẻ mô tô, xe máy |
| 8 |  |  |  | 4542 | 45420 | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy |
| 9 |  |  |  |  | 45431 | Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của  mô tô, xe máy |
| 10 |  |  |  |  | 45432 | Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô,  xe máy |
|  |  | **46** |  | 462 |  | Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống |
| 11 |  |  |  | 463 | 4631 | Bán buôn gạo |
| 12 |  |  |  |  | 4632 | Bán buôn thực phẩm |
| 13 |  |  |  |  | 4633 | Bán buôn đồ uống |
| 14 |  |  | 464 | 4641 |  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép |
| 15 |  |  |  | 4642 |  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình |
| 16 |  |  | 465 |  |  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy |
| 17 |  |  | 466 |  |  | Bán buôn chuyên doanh khác |
| 18 |  |  | 469 |  |  | Bán buôn tổng hợp |
| 19 |  | **47** |  | 4711 | 47110 | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp |
| 20 |  |  |  | 4721 | 47210 | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 21 |  |  |  | 4722 | 47221 | Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 22 |  |  |  |  | 47223 | Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 23 |  |  |  |  | 47224 | Bán lẻ đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 24 |  |  |  | 4723 | 47230 | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 25 |  |  |  | 4724 | 47240 | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 26 |  |  | 473 | 4730 | 47300 | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 27 |  |  | 474 |  | 47411 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 28 |  |  |  |  | 47412 | Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 29 |  |  |  |  | 47420 | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng  chuyên doanh |
| 30 |  |  |  | 4751 |  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác  trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 31 |  |  |  | 4752 |  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 32 |  |  |  | 4753 | 47530 | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 33 |  |  |  | 4759 |  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 34 |  |  | 476 | 4761 | 47610 | Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 35 |  |  |  |  | 47620 | Bán lẻ băng, đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 36 |  |  |  |  | 47630 | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 37 |  |  |  |  | 47640 | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 38 |  |  |  |  | 47711 | Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 39 |  |  |  |  | 47712 | Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 40 |  |  |  |  | 47713 | Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 41 |  |  |  |  | 47721 | Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 42 |  |  |  |  | 47722 | Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 43 |  |  |  |  | 47731 | Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 44 |  |  |  |  | 47732 | Bán lẻ vàng, bạc, đá quí và đá bán quí, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 45 |  |  |  |  | 47733 | Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công  mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 46 |  |  |  |  | 47734 | Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 47 |  |  |  |  | 47735 | Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 48 |  |  |  |  | 47736 | Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 49 |  |  |  |  | 47737 | Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 50 |  |  |  |  | 47738 | Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 51 |  |  |  | 4774 |  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 52 |  |  |  | 4781 |  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ |
| 53 |  |  |  | 4782 |  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ |
| **3. VẬN TẢI, KHO BÃI** | | | | | | **18 Ngành** |
|  | **H** |  |  |  |  | **Vận tải, kho bãi** |
|  |  | **49** | 493 | 4931 |  |  |
| 1 |  |  |  |  | 49313 | Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy |
| 2 |  |  |  |  | 49319 | Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác |
| 3 |  |  |  |  | 49321 | Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh |
| 4 |  |  |  |  | 49329 | Vận tải hành khách bằng đường bộ khác chưa được phân vào đâu |
| 5 |  |  |  |  | 49331 | Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng |
| 6 |  |  |  |  | 49332 | Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ôtô chuyên dụng) |
| 7 |  |  |  |  | 49333 | Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông |
| 8 |  |  |  |  | 49334 | Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ |
| 9 |  |  |  |  | 49339 | Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác |
| 10 |  | **50** | 501 | 5011 |  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương |
| 11 |  |  |  | 5012 |  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương |
| 12 |  |  |  | 5021 |  | Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa |
| 13 |  |  |  | 5022 |  | Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa |
| 14 |  | **52** | 521 | 5210 | 52109 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác |
| 15 |  |  | 522 | 5221 | 52219 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ |
| 16 |  |  |  | 5224 | 52242 | Bốc xếp hàng hóa đường bộ |
| 17 |  |  |  |  | 52244 | Bốc xếp hàng hóa cảng sông |
| 18 |  |  |  | 5229 | 52299 | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu |
| **4. DỊCH VỤ** | | | | | | **24 Ngành** |
|  | **I** |  |  |  |  | **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** |
| 1 |  | **55** | 551 | 5510 |  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày |
| 2 |  |  |  |  | 55103 | Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày |
| 3 |  |  |  |  | 55104 | Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự |
| 4 |  |  |  |  | 56101 | Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống |
| 5 |  |  |  | 5629 | 56290 | Dịch vụ ăn uống khác |
| 6 |  |  |  |  | 56301 | Quán rượu, bia, quầy bar |
| 7 |  |  |  |  | 56309 | Dịch vụ phục vụ đồ uống khác |
|  | **J** |  |  |  |  | **Dịch vụ thông tin và truyền thông** |
| 8 |  | **61** |  |  | 61901 | Hoạt động của các điểm truy cập internet |
| 9 |  | **62** |  |  | 62020 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính |
| 10 |  |  |  |  | 62090 | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
|  | **K** |  |  |  |  | **Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm** |
| 11 |  | **64** |  |  | 64920 | Hoạt động tín dụng khác (bao gồm cả dịch vụ  cầm đồ) |
|  | **L** |  |  |  |  | **Hoạt động kinh doanh bất động sản** |
| 12 |  | **68** |  |  |  | Hoạt động kinh doanh bất động sản |
|  | **M** |  |  |  |  | **Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ** |
| 13 |  | **73** | 731 | 7310 | 73100 | Quảng cáo |
| 14 |  | **74** | 742 | 7420 | 74200 | Hoạt động nhiếp ảnh |
|  | **N** |  |  |  |  | **Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** |
| 15 |  | **77** |  |  |  | Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính |
| 16 |  | **78** |  |  |  | Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm |
| 17 |  | **82** | 821 | 8219 | 82191 | Photocopy và chuẩn bị tài liệu |
|  | **P** |  |  |  |  | **Giáo dục và đào tạo** |
| 18 |  | **85** |  |  |  | Giáo dục và đào tạo |
|  | **Q** |  |  |  |  | **Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** |
| 19 |  | **86** |  |  |  | Hoạt động y tế |
|  | **R** |  |  |  |  | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí |
| 20 |  | 90 | 900 | 9000 | 90000 | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí |
| 21 |  | **93** |  |  |  | Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí |
|  | **S** |  |  |  |  | **Hoạt động dịch vụ khác** |
|  |  | **95** |  |  |  | Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình |
| 22 |  |  | 951 |  |  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc |
| 23 |  |  | 952 |  |  | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình |
| 24 |  | **96** |  |  |  | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác |

**Bảng mã loại hình tổ chức của các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

*(Sử dụng cho khâu lập danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp   
qui định trong Phụ lục 4 và Phụ lục 5 phục vụ chọn mẫu)*

| **STT** | **Tên tổ chức** | **Mã  loại hình tổ chức** | **Diễn giải** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Phiếu 3A/TĐTKT-NN** |  |  |
| 1 | Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp) | A1 |  |
| 2 | Cơ quan hành pháp  (Chính phủ, Bộ/ngành, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này) | A2 |  |
| 3 | Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát) | A3 |  |
| 4 | Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản  Việt Nam | A4 |  |
| 5 | Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội | A5 |  |
|  | **Phiếu 3S/TĐTKT-SN** |  |  |
| 1 | Sự nghiệp khoa học công nghệ | S1 |  |
| 2 | Sự nghiệp kinh tế | S2 |  |
| 3 | Sự nghiệp môi trường | S3 |  |
| 4 | Sự nghiệp khác | S9 |  |
|  | **Phiếu 3G/TĐTKT-GD** |  |  |
|  | ***Thuộc hệ thống giáo dục*** |  |  |
| 1 | Trường đại học/ Học viện/Viện | G11 |  |
| 2 | Trường cao đẳng | G12 |  |
| 3 | Trường trung cấp | G13 |  |
| 4 | Trường một cấp học  (1. Trường tiểu học;   2. Trường trung học cơ sở;   3. Trường trung học phổ thông) | G14/x | Nếu là trường: |
| - Tiểu học: Ghi mã G14/1 |
| - Trung học CS: ghi mã G14/2 |
| - Trung học PT: ghi mã G14/3 |
| 5 | Trường nhiều cấp học  (1. Trường tiểu học;   2. Trường trung học cơ sở;   3. Trường trung học phổ thông) | G15/xxx | Nếu là trường gồm: |
| - Tiểu học + THCS ghi mã G15/12 |
| - Tiểu học + THCS + THPT  ghi mã G15/123 |
| - THCS + THPT: Ghi mã G15/23 |
|  |  |  |  |
| 6 | Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ | G16 |  |
|  | ***Thuộc hệ thống dạy nghề*** |  |  |
| 1 | Trường cao đẳng nghề | G21 |  |
| 2 | Trường trung cấp nghề | G22 |  |
| 3 | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | G23 |  |
| 4 | Các trường chuyên biệt | G24 |  |
| 5 | Cơ sở giáo dục, ĐT loại hình khác | G29 |  |
|  | **Phiếu 3Y/TĐTKT-YT** |  |  |
| 1 | Bệnh viện | Y1 |  |
| 2 | Cơ sở giám định y khoa | Y2 |  |
| 3 | Phòng khám đa khoa | Y3 |  |
| 4 | Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ  gia đình | Y4 |  |
| 5 | Phòng chẩn trị y học cổ truyền | Y5 |  |
| 6 | Nhà hộ sinh | Y6 |  |
| 7 | Trung tâm y tế cấp tỉnh/ huyện, cơ sở  y tế dự phòng | Y7 |  |
| 8 | Cơ sở chẩn đoán | Y8 |  |
| 9 | Cơ sở dịch vụ y tế | Y9 |  |
| 10 | Trạm y tế cấp xã và tương đương | Y10 |  |
| 11 | Cơ sở y tế loại hình khác | Y19 |  |
|  | **Phiếu 3V/TĐTKT-VH** |  |  |
|  | **Cơ sở văn hóa** |  |  |
| 1 | Bảo tàng | V11 |  |
| 2 | Thư viện | V12 |  |
| 3 | Trung tâm văn hoá | V13 |  |
| 4 | Đoàn nghệ thuật, nhà hát | V14 |  |
| 5 | Trung tâm phát hành phim  và chiếu bóng | V15 |  |
| 6 | Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch | V16 |  |
| 7 | Cơ sở văn hóa loại hình khác | V19 |  |
|  | **Cơ sở thể thao** |  |  |
| 1 | Trung tâm hoạt động thể thao | V21 |  |
| 2 | Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao | V22 |  |
| 3 | Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao | V23 |  |
| 4 | Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | V24 |  |
| 5 | Cơ sở thể thao loại hình khác | V29 |  |
|  | **Phiếu 3T/TĐTKT-TT - Cơ sở thông tin, truyền thông** |  |  |
| 1 | Báo, tạp chí | T1 |  |
| 2 | Đài phát thanh | T2 |  |
| 3 | Đài truyền hình | T3 |  |
| 4 | Đài phát thanh và truyền hình | T4 |  |
| 5 | Thông tấn | T5 |  |
| 6 | Nhà xuất bản | T6 |  |
| 7 | Viễn thông | T7 |  |
| 8 | Tần số vô tuyến điện | T8 |  |
| 9 | Trung tâm Thông tin, cổng thông tin điện tử | T9 |  |
| 10 | Cơ sở công nghệ thông tin | T10 |  |
| 11 | Cơ sở thông tin truyền thông loại hình khác | T19 |  |

**Phụ lục 3**

**QUY TRÌNH**

**Lập danh sách đơn vị điều tra, mẫu bảng kê   
và biểu tổng hợp danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể   
của Tổng điều tra kinh tế năm 2017**

**I. QUY TRÌNH LẬP DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

* 1. **Mục đích của việc lập danh sách**

Lập danh sách các đơn vị điều tra nhằm:

* Cung cấp thông tin ban đầu cho Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2017 (từ đây viết tắt là TĐT2017) các cấp xác định số lượng từng loại đơn vị điều tra trên địa bàn, từ đó xây dựng kế hoạch chuẩn bị và triển khai điều tra được phù hợp hơn với thực tế.
* Giúp điều tra viên nhận biết số lượng, phạm vi và địa chỉ của các đơn vị điều tra được phân công, bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra.
* Giúp tổ trưởng có thông tin để phân chia địa bàn, phân công số lượng đơn vị điều tra cho từng điều tra viên thuộc quyền và làm căn cứ để giám sát khối lượng công việc hàng ngày của từng điều tra viên.
* Lập dàn chọn mẫu giúp Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và cấp huyện tiến hành chọn mẫu cho điều tra mẫu thu thập các thông tin chuyên sâu của một số loại đơn vị điều tra.

**2. Yêu cầu của lập danh sách đơn vị điều tra**

Lập danh sách đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

* Đầy đủ: Không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị điều tra, không liệt kê cả những đơn vị không thuộc đối tượng, phạm vi điều tra.
* Chính xác: Thông tin trong bảng kê phải được ghi chép chính xác, phản ánh đúng thực trạng về đơn vị điều tra theo các tiêu chí đã được nêu tại biểu mẫu qui định tương ứng với từng loại đơn vị điều tra và được ghi chép theo đúng qui trình do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương qui định.
* Cập nhật: Bảng kê cần được cập nhật cho sát với thực tế của địa bàn tính đến trước khi tiến hành điều tra và trong thời kỳ điều tra.

- Người được giao nhiệm vụ lập bảng kê phải trực tiếp đi tuần tự đến từng cơ sở, gặp chủ cơ sở hoặc người đại diện của chủ cơ sở để hỏi và ghi chép vào bảng kê theo đúng mẫu biểu qui định.

- Người lập bảng kê ghi danh sách các cơ sở SXKD cá thể trong địa bàn theo qui ước thống nhất, không lập tùy tiện, ngẫu hứng.

**3. Nguyên tắc chung**

Điều tra viên cần nắm chắc cả 4 tiêu chí cơ bản của định nghĩa cơ sở SXKD cá thể để xác định hoạt động sản xuất kinh doanh mà điều tra viên quan sát được có thuộc đối tượng điều tra hay không, đó là:

* Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản);
* Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp;
* Có địa điểm xác định;
* Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 3 tháng trong một năm).

Điều tra viên cần quan sát hoặc hỏi chủ cơ sở để xác định cơ sở có thuộc đơn vị điều tra hay không. Nếu là đơn vị điều tra, cần xác định cơ sở thuộc loại “sẽ thực hiện phiếu điều tra” hay “không thực hiện phiếu điều tra” để liệt kê vào danh sách tương ứng cho từng loại theo mẫu bảng kê (02-BK/TĐTKT-CT hoặc 02a BK/TĐTKT-CT). Dưới đây là một số câu hỏi gợi ý cho điều tra viên khi xác định đơn vị điều tra:

(1). Hoạt động SXKD của cơ sở có diễn ra tại nơi xác định không ?

Nếu không có địa điểm xác định, điều tra viên loại trừ ngay cơ sở này không đưa vào danh sách (ví dụ: cơ sở buôn chuyến, bán hàng dong trên xe lôi, xe đẩy...).

(2). Hoạt động SXKD của cơ sở có thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản hay không ?

Nếu xác định hoạt động của cơ sở thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thì loại trừ cơ sở và không đưa vào danh sách.

(3). Hoạt động SXKD của cơ sở không có người thực hiện hay không ?

Nếu xác định hoạt động SXKD của cơ sở không có người thực hiện (ví dụ: máy rút tiền (ATM), hoặc máy bán hàng tự động trên địa bàn điều tra), điều tra viên không thực hiện lập danh sách các cơ sở này.

(4). Thời gian hoạt động của cơ sở có diễn ra thường xuyên (tức là hoạt động diễn ra hàng ngày hoặc định kỳ hàng tuần trong tháng, hoặc định kỳ hàng tháng trong năm, hoặc định kỳ vài tháng trong năm) hay không ?

Nếu hoạt động SXKD của cơ sở không diễn ra thường xuyên, điều tra viên không tiến hành lập danh sách loại hoạt động này.

Ví dụ: (1) khi quan sát thấy tại địa bàn có hộ Ông A đang bán gạch xây dựng cho khách hàng, cần tìm hiểu và biết Ông A làm gạch để xây nhà, nhưng vì hoãn xây nhà nên ông A phải bán số gạch đó cho người khác. Trường hợp này chỉ là một giao dịch duy nhất, không phải diễn ra thường xuyên, vì thế không phải là đơn vị điều tra. Hoặc (2) trong thời gian điều tra, tại địa bàn có tổ chức hội chợ, triển lãm hàng hoá. Trong thời gian diễn ra hội chợ, có nhiều gian hàng giới thiệu và bán hàng hoá, những gian hàng nào chỉ hoạt động trong thời gian họp chợ, triển lãm thì không được xác định gian hàng đó thuộc đơn vị điều tra.

(5). Hoạt động của cơ sở có thuộc doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội không ?

Nếu cơ sở hoạt động theo các loại hình tổ chức được đề cập ở trên của mục 5, loại trừ cơ sở này trong khối cá thể.

**4. Quy định một số trường hợp đặc thù**

*(1)*. Tại một địa điểm xác định, diễn ra hai hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Mỗi hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ sở hữu khác nhau (cá nhân hoặc nhóm người khác nhau): *mỗi hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ sở hữu khác nhau được xác định là một cơ sở cá thể thuộc đối tượng điều tra.*

*(2).* Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của **một** hộ gia đình hoặc **một** cá nhân hay **một** nhóm người nhưng diễn ra tại **hai** địa điểm trong cùng một xã/phường/thị trấn: *chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể (một đơn vị điều tra).*

Ví dụ, hiệu sửa chữa xe máy của ông A được đặt tại hai địa điểm trên hai phố của một phường, chủ và thợ thường xuyên qua lại giữa hai địa điểm này: *chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể do ông A là chủ cơ sở.*

*(3)*. Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại nhiều địa điểm khác xã/phường/thị trấn*: tại mỗi một địa điểm được tính là một cơ sở SXKD cá thể (nhiều đơn vị điều tra khác nhau).*

*(4)*. Một hộ gia đình (hoặc một cá nhân) thực hiện hai hoạt động kinh tế, mỗi hoạt động diễn ra ở một địa điểm khác nhau: *được tính là hai cơ sở SXKD cá thể.*

Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là hai cơ sở cá thể: cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống.

*(5)*. Hai hoạt động kinh tế do một hộ gia đình sở hữu, diễn ra tại một địa điểm, cùng không đăng ký kinh doanh, không tách riêng vốn, chi phí, lỗ, lãi: *chỉ được tính là một cơ sở SXKD cá thể (tính cho ngành chính, có hoạt động thường xuyên, liên tục hơn).*

Ví dụ: Hộ gia đình bà C có hoạt động sửa xe máy, xe đạp (do con trai đảm nhiệm) và có hàng nước chè chén, bánh kẹo (do bà C thực hiện), hai hoạt động này đều diễn ra tại một địa điểm, không tách riêng vốn, chi phí, lỗ, lãi... thì xác định là một cơ sở (một đơn vị điều tra).

Nếu con trai bà C tuy ở chung một nhà, nhưng có vốn riêng, lỗ lãi riêng và thu nhập riêng từ hoạt động sửa xe máy, thì tại nhà bà C: *xác định hai cơ sở SXKD cá thể.*

*(6)*. Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở nàytạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý: *xác định là một đơn vị điều tra.*

Ví dụ: cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị điều tra và tiến hành điều tra cơ sở này. Nếu các cơ sở này không có người quản lý thì chỉ lập danh sách, không thực hiện ghi phiếu điều tra kết quả sản xuất.

*(7)*. Hoạt động SXKD diễn ra tại một khu vực nhất định (không cố định tại một địa điểm). Ví dụ: Bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền - thường xuyên tại 1 khúc sông..: *vẫn được tính là 1 cơ sở SXKD cá thể - là một đơn vị điều tra.*

*(8)*. Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khảm, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: *được tính là một đơn vị điều tra, không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên.*

*(9)*. Hộ gia đình, cá nhân, nhóm người tự đứng ra nhận thi công công trình, hạng mục công trình hoặc những công việc liên quan đến xây dựng (khoan giếng; cắt bê tông; sơn chống thấm; sơn, vôi nhà cửa...) có địa chỉ giao dịch ổn định, kể cả địa chỉ thường trú: *được xác định là cơ sở cá thể (hoạt động ngành xây dựng)*.

Tương tự, những người kinh doanh vận tải (xe ôm, xe lam, xe lôi), kinh doanh nhà trọ cho thuê... có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà) cũng được xác định là một cơ sở điều tra.

Nếu cơ sở xe ôm, xe lam, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

*(10)*. Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên: Một người kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: được tính là một cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, doanh thu ghi tổng doanh thu của các địa điểm. Trường hợp một hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ phiên ở các xã khác nhau thì tính là các cơ sở khác nhau, tuy nhiên tổng thời gian kinh doanh tại mỗi địa điểm ít nhất phải là 3 tháng.

**Lưu ý:**một hộ cá thể tự giết mổ gia súc tại nhà, mang ra chợ bán thì chỉ tính là một cơ sở bán thịt gia súc. Nếu hộ này thực hiện cả giết mổ thuê tại nhà và bán hàng của mình tại chợ thì *tính là hai cơ sở*. Nếu người này kinh doanh tại chợ nhiều xã thì cần áp dụng quy định tổng thời gian hoạt động tại một địa điểm ít nhất 03 tháng để xác định.

*(11)*. Cơ sở kinh doanh có địa điểm ổn định ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở như: chụp ảnh; bán hàng lưu niệm; phục vụ ăn uống; sửa chữa xe..., được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ).

*(12).* Các cơ sở kinh doanh (ăn uống, dịch vụ chụp ảnh, bán văn hoá phẩm...) có địa điểm ổn định, kinh doanh thường xuyên, tại những nơi phải trả phí vào cửa như công viên, sân vận động, bảo tàng...*đựơc xác định là cơ sở SXKD cá thể.*

*(13).* Trung tâm môi giới nhà đất, dịch vụ tư vấn nhà đất do một cá nhân, hoặc một nhóm người thực hiện, có địa điểm kinh doanh cố định: *được xác định là cơ sở SXKD cá thể.*

*(14)*. Các cơ sở bán sách, báo, hàng nước, hàng quà vặt... có địa điểm cố định, hoạt động thường xuyên được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (mặc dù địa điểm kinh doanh có thể là vỉa hè, lề đường).

*(15).* Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải; và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: *Mỗi xã viên là 1 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể* (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra Phiếu doanh nghiệp).

*(16).* Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: *cửa hàng đó được xác định là cơ sở kinh doanh cá thể.*

*(17)*. Nếu trong hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như: Đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... tại nhà, hoạt động này **diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp:** *được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp - là một đơn vị điều tra*.

Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp, nhưng bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà vào các buổi sáng, buổi tối, thì hoạt động hàng sáo (mua thóc, xay xát ra gạo để bán) do bà A thực hiện được xác định là cơ sở điều tra cá thể.

***Lưu ý:*** *đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra. Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp, nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bỗng rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan vài cái rổ, rá để bán, thì các hoạt động này không được tính là cơ sở SXKD cá thể..*

*(18)*. Những trường hợp được quy ước là cơ sở kinh doanh có địa điểm không cố định:

(18.1). Cơ sở cá thể ngành xây dựng: là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở. Số lượng cơ sở tính theo số lượng đội trưởng, không tính theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở và chỉ lập danh sách cơ sở, ghi lao động và không ghi doanh thu vào phiếu điều tra.

(18.2). Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè chén trên vỉa hè, lề đường (không phải cơ sở bán nước giải khát như cà phê, nước quả...), các cơ sở xe ôm hoạt động ở các ngã tư, đầu đường/ngõ/hẻm...;

(18.3). Cá nhân cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà);

(18.4). Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, họp cố định, thường xuyên.

**5. Quy trình lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể**

*Bước 1: Xác định thứ tự danh sách cơ sở SXKD cá thể trong bảng kê*

Thực hiện đánh số thứ tự cơ sở trong bảng kê liên tục từ cơ sở số 1 đến cơ sở cuối cùng theo quy ước thống nhất: Từ đầu địa bàn đến cuối địa bàn, theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây (không sắp xếp theo vần ABC) tuỳ theo địa hình từng địa bàn và theo các trục đường thuận tiện cho điều tra viên trong quá trình điều tra.

*Bước 2: Thực hiện lập danh sách trong từng bảng kê*

Điều tra viên dựa vào:

- Mẫu số 02-BK/TĐTKT-CT và Mẫu số 02a-BK/TĐTKT-CT, xác định từng cơ sở SXKD thuộc diện phải thực hiện phiếu điều tra kết quả sản xuất kinh doanh hay không thực hiện phiếu điều tra để đưa vào từng bảng kê cụ thể với các thông tin sau:

* + Bảng kê số;
  + Đơn vị hành chính: Tỉnh, huyện, xã;
  + Số thứ tự cơ sở;
  + Tên cơ sở (hoặc tên chủ cơ sở);
  + Địa chỉ của chủ cơ sở/địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở;
  + Mô tả ngành sản xuất kinh doanh;
  + Mã ngành hoạt động sản xuất kinh doanh;
  + Số tiền thu được từ bán hàng/cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng;
  + Số lao động của cơ sở và số lao động nữ (dành riêng cho bảng kê theo Mẫu số 02a-BK/TĐTKT-CT).

Nếu trong quá trình lập danh sách, điều tra viên thấy có những vấn đề gì cần lưu ý đối với người sử dụng bảng kê, đề nghị ghi tóm tắt nội dung vào cột "Ghi chú”.

*Bước 3: Xác nhận, bàn giao bảng kê*

Người lập bảng kê sau khi hoàn thành việc lập bảng kê phải ký tên, ghi rõ họ, tên và bàn giao đầy đủ bảng kê cho Tổ trưởng để kiểm tra, hoàn chỉnh và nộp cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã. Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và chuyển toàn bộ các bảng kê được lập trên địa bàn cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện để tổ chức nhập tin và chuyển cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh chọn mẫu, lập và thông báo danh sách mẫu.

**II. QUY TRÌNH TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

Căn cứ vào kết quả lập danh sách thực tế, Ban chỉ đạo TĐT các cấp tiến hành tổng hợp danh sách đơn vị điều tra cụ thể như sau:

*Bước 1: Tập hợp, phân loại danh sách đơn vị điều tra của BCĐ cấp xã*

Ban chỉ đạo cấp xã tập hợp danh sách điều tra của toàn địa bàn xã/phường từ các điều tra viên đã lập của toàn xã, phường, thị trấn. Tiến hành phân loại bảng kê riêng từng loại (theo từng loại mẫu bảng kê 02 và 02a). Đánh số thứ tự bảng kê và sắp xếp theo thứ tự từ số 01 đến hết (số thứ tự bảng kê được đánh tuần tự từ bảng đầu tiên đến bảng cuối cùng trong xã, phường và đánh riêng cho từng loại mẫu bảng kê).

*Bước 2: Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra của BCĐ cấp huyện*

Ban chỉ đạo cấp huyện tổng hợp danh sách các đơn vị theo Biểu 02H/TĐTKT-CT căn cứ vào danh sách được BCĐ cấp xã tập hợp. Biểu tổng hợp được liệt kê theo từng xã/phường/thị trấn và phân tổ riêng số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể "Thực hiện phiếu điều tra” và "Không thực hiện phiếu điều tra”.

Thứ tự xã/phường/thị trấn được sắp xếp theo thứ tự đơn vị hành chính của từng huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh.

*Bước 3: Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra của BCĐ cấp tỉnh*

Ban chỉ đạo cấp tỉnh tổng hợp danh sách các đơn vị theo Biểu số 02T/TĐTKT-CT căn cứ vào biểu tổng hợp được Ban chỉ đạo cấp huyện tổng hợp theo mẫu biểu 02H/TĐTKT-CT. Biểu tổng hợp được liệt kê theo từng huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh. Số liệu được tổng hợp bao gồm: Số địa bàn điều tra; số lượng cơ sở SXKD cá thể "Thực hiện phiếu điều tra” và "Không thực hiện phiếu điều tra”.

Thứ tự huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh được sắp xếp theo thứ tự đơn vị hành chính của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**III. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN LẬP BẢNG KÊ**

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tập hợp bảng kê và báo cáo về Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện theo biểu 02X-TH/TĐTKT-CT trước ngày 10/6/2017.

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện báo cáo Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh theo Biểu 02H-TH/TĐTKT-CT trước ngày 15/6/2017;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh báo cáo kết quả tổng hợp lập danh sách về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương theo biểu 02T-TH/TĐTKT-CT trước ngày 20/6/2017.

***Lưu ý:*** Để có danh sách cơ sở SXKD cá thể kịp thời phục vụ chọn mẫu, Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện và cấp tỉnh cần tổ chức nhập tin các cơ sở SXKD cá thể từ các bảng kê Mẫu số 02-BK/TĐTKT-CT đảm bảo thời gian qui định.







****

****

**Phụ lục 4**

**Hướng dẫn lập danh sách cơ sở trực thuộc các cơ quan Đảng,   
Nhà nước khối Trung ương**

**1. Mục đích của việc lập danh sách**

Lập danh sách các đơn vị điều tra nhằm:

* Cung cấp thông tin ban đầu cho từng cơ quan Đảng, Nhà nước khối Trung ương xác định số lượng đơn vị thuộc diện điều tra; nhận biết số lượng, phạm vi và địa chỉ của các đơn vị điều tra được phân công, bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra.
* Làm dàn chọn mẫu giúp Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện chọn mẫu các đơn vị điều tra được đầy đủ và bảo đảm tính đại diện của mẫu.

**2. Yêu cầu của lập danh sách đơn vị điều tra**

Lập danh sách đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

* Đầy đủ: Không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị thuộc đối tượng điều tra.
* Chính xác: Thông tin trong phiếu lập danh sách phải được ghi chép phản ánh đúng thực trạng về đơn vị điều tra theo các tiêu chí đã được nêu tại biểu mẫu do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương qui định.

**3. Thực hiện lập danh sách các đơn vị trực thuộc**

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan Đảng và Nhà nước thuộc khối Trung ương, Tổ công tác thu thập đầy đủ các thông tin liên quan theo mẫu số "Mẫu 03.1-BK/TĐTKT-DSTƯ” và điền đầy đủ thông tin vào dòng, cột tương ứng. Những nội dung cần điền vào phiếu gồm:

- Tên cơ quan: Ghi rõ tên đơn vị lập bảng kê danh sách các đơn vị trực thuộc.

- Cột A: Ghi số thứ tự đơn vị từ 01 đến hết theo từng nhóm đơn vị được liệt kê tại cột B.

- Cột B: Đối với các cơ quan Bộ có mô hình tổ chức bao gồm khối "Tổng cục”, phần I (bao gồm các mục 1, 2, 3, 4) không thống kê các đơn vị thuộc khối "Tổng cục”, những đơn vị thuộc khối "Tổng cục” được thống kê trong phần II. Riêng đối với một số ngành, Tổng cục có hệ thống ngành dọc từ trung ương đến địa phương (như: Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan...), không liệt kê các đơn vị dự toán cấp dưới hoạt động theo ngành dọc (cấp tỉnh, huyện, xã) trong danh sách này. Các đơn vị hoạt động theo ngành dọc tại các tỉnh, thành phố sẽ do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh thực hiện lập danh sách và thu thập thông tin.

*Lưu ý*: *những đơn vị trực thuộc khối các Cục thuộc Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ, có con dấu và tài khoản riêng được liệt kê danh sách từng đơn vị trong" mục 2”.*

- Cột 1: Ghi rõ địa chỉ của cơ quan đến cấp xã/phường/thị trấn;

- Cột 2: Cơ quan thống kê ghi mã tỉnh/thành phố theo mã áp dụng thống nhất trong các cuộc điều tra thống kê;

- Cột 3: Ghi số tương ứng với cấp đơn vị dự toán của đơn vị.

*+ Đơn vị dự toán cấp 1*: Là đơn vị trực tiếp nhận dự toán ngân sách hàng năm do Thủ tướng Chính phủ hoặc Uỷ ban nhân dân giao. Đơn vị dự toán cấp 1 thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị cấp dưới trực thuộc; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và công tác kế toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định.

*+ Đơn vị dự toán cấp 2*: Là đơn vị cấp dưới đơn vị dự toán cấp 1, được đơn vị dự toán cấp 1 giao dự toán và phân bổ dự toán được giao cho đơn vị dự toán cấp 3 (trường hợp được ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 1), chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và công tác kế toán và quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới theo quy định.

*+ Đơn vị dự toán cấp 3*: Là đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách, được đơn vị dự toán cấp 1 hoặc cấp 2 giao dự toán ngân sách, có trách nhiệm tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (nếu có) theo quy định.

+ Đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp 3: Được nhận kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định.

- Cột 4: Mô tả rõ hoạt động chính của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cần mô tả cụ thể để giúp cơ quan thống kê ghi mã ngành phù hợp;

- Cột 5: Cơ quan thống kê ghi mã ngành hoạt động chi tiết đến ngành cấp 5 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC2007;

- Cột 6: Cơ quan thống kê ghi mã loại hình tổ chức của đơn vị theo Bảng mã loại hình tổ chức của các đơn vị hành chính, sự nghiệp do Ban Chỉ đạo Trung ương qui định;

- Cột 7: Ghi số lượng nhân viên (người lao động) làm việc thường xuyên của đơn vị có mặt tại thời điểm 31/12/2016, không tính lao động hợp đồng thời vụ hoặc theo công việc đột xuất, không thường xuyên.

**4. Trách nhiệm lập, xác nhận và bàn giao danh sách**

Danh sách các đơn vị điều tra thuộc cơ quan Đảng, Nhà nước khối Trung ương do Tổ công tác của mỗi cơ quan thực hiện theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương. Người được giao lập danh sách phải ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại có thể liên lạc được trước khi nộp cho người có thẩm quyền duyệt.

Thủ trưởng cơ quan hoặc người được thừa ủy quyền phải ký xác nhận vào danh sách và gửi về Ban Chỉ đạo Trung ương trước ngày 31/3/2017.

Riêng danh sách các cơ sở trực thuộc của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sau khi lập, chỉ sử dụng cho Ban Chỉ đạo Tổng điều tra của mỗi Bộ trong khâu khâu kiểm soát thu thập số liệu, các công việc liên quan đến kinh phí, tổ chức khác, không gửi về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương.

**DANH MỤC CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

***(Kèm theo Phụ lục 4)***

| **STT** | **Tên đơn vị** | **Mã số** |
| --- | --- | --- |
| **I.** | **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** |  |
| 1 | Văn phòng Chủ tịch nước | U01 |
| 2 | Văn phòng Quốc Hội | U02 |
| 3 | Văn phòng Chính phủ | U03 |
| 4 | Tòa án Nhân dân tối cao | U04 |
| 5 | Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao | U05 |
| 6 | Bộ Quốc Phòng | U06 |
| 7 | Bộ Công An | U07 |
| 8 | Bộ Ngoại giao | U08 |
| 9 | Bộ Nội Vụ | U09 |
| 10 | Bộ Tư pháp | U10 |
| 11 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | U11 |
| 12 | Bộ Tài chính | U12 |
| 13 | Bộ Công Thương | U13 |
| 14 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | U14 |
| 15 | Bộ Giao thông vận tải | U15 |
| 16 | Bộ Xây dựng | U16 |
| 17 | Bộ Tài Nguyên và Môi trường | U17 |
| 18 | Bộ Thông tin và Truyền thông | U18 |
| 19 | Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội | U19 |
| 20 | Bộ Văn hóa- Thể thao và Du lịch | U20 |
| 21 | Bộ Khoa học và Công nghệ | U21 |
| 22 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | U22 |
| 23 | Bộ Y tế | U23 |
| 24 | Ủy ban Dân tộc | U24 |
| 25 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | U25 |
| 26 | Thanh tra Chính phủ | U26 |
| 27 | Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh | U27 |
| 28 | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | U28 |
| 29 | Đài Tiếng nói Việt Nam | U29 |
| 30 | Đài truyền hình Việt Nam | U30 |
| 31 | Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | U31 |
| 32 | Thông tấn xã Việt Nam | U32 |
| 33 | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | U33 |
| 34 | Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam | U34 |
| 35 | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | U35 |
| 36 | Kiểm toán Nhà nước | U36 |
| 37 | Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng | U37 |
| 38 | Ban chỉ đạo Quốc gia Công nghệ thông tin | U38 |
| 39 | Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp | U39 |
| 40 | Ban quản lý Làng Văn hóa- Du lịch các dân tộc Việt Nam | U40 |
| 41 | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc | U41 |
| 42 | Hội Đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam | U42 |
| **II** | **CƠ QUAN ĐẢNG** |  |
| 43 | Văn Phòng Trung ương Đảng | U43 |
| 44 | Ban Tổ chức Trung ương | U44 |
| 45 | Ban Dân vận Trung ương | U45 |
| 46 | Ban Tuyên giáo Trung ương | U46 |
| 47 | Ban Đối ngoại Trung ương | U47 |
| 48 | Ban Nội chính Trung ương | U48 |
| 49 | Ban Kinh tế Trung ương | U49 |
| 50 | Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng | U50 |
| 51 | Đảng ủy Khối các Doanh nghiệp Trung ương | U51 |
| 52 | Đảng ủy Khối các cơ quan Kinh tế Trung ương | U52 |
| 53 | Báo Nhân dân | U53 |
| 54 | Tạp chí Cộng sản | U54 |
| 55 | Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật | U55 |
| **III** | **TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI** |  |
| 56 | Trung ương hội Cựu chiến binh Việt Nam | U56 |
| 57 | Trung ương hội Nông dân Việt Nam | U57 |
| 58 | Tổng liên đoàn lao động Việt Nam | U58 |
| 59 | Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | U59 |
| 60 | Trung ương hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | U60 |
| 61 | Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc | U61 |
| **IV** | **TỔ CHỨC XÃ HỘI – NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI** |  |
| 62 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam | U62 |
| 63 | Liên hiệp các tổ chức hòa bình và hữu nghị | U63 |
| 64 | Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam | U64 |
| 65 | Hội chữ thập đỏ Việt Nam | U65 |
| 66 | Hội Sinh viên Việt Nam | U66 |
| 67 | Hội người cao tuổi Việt Nam | U67 |
| 68 | Hội người mù Việt Nam | U68 |
| 69 | Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam | U69 |
| 70 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam | U70 |
| 71 | Hội cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam | U71 |
| 72 | Hội khuyên học Việt Nam | U72 |
| 73 | Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam | U73 |
| 74 | Hội.... | U74 |
| 75 | ............ | U... |



**Phụ lục 5**

**Hướng dẫn lập danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp địa phương**

**và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

**1. Mục đích của việc lập danh sách**

Lập danh sách các đơn vị điều tra nhằm:

* Cung cấp thông tin ban đầu cho Ban Chỉ đạo các cấp ở địa phương xác định số lượng đơn vị thuộc diện điều tra; nhận biết số lượng, phạm vi và địa chỉ của các đơn vị điều tra được phân công, bảo đảm cho việc thu thập thông tin được đầy đủ, chính xác, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị điều tra;
* Làm dàn chọn mẫu giúp Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu các đơn vị hành chính, sự nghiệp để thực hiện phát phiếu và thu thập thông tin phục vụ suy rộng, tổng hợp một số chỉ tiêu chi tiết đến cấp tỉnh và toàn quốc.

**2. Yêu cầu của lập danh sách đơn vị điều tra**

Lập danh sách đơn vị điều tra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

* Đầy đủ: Không trùng lặp, không bỏ sót đơn vị thuộc đối tượng điều tra.
* Chính xác: Thông tin trong phiếu lập danh sách phải được ghi chép phản ánh đúng thực trạng về đơn vị điều tra theo các tiêu chí đã được nêu tại biểu mẫu do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương qui định.

Lập danh sách đơn vị điều tra là một khâu quan trọng, có vai trò quyết định thành công của cuộc Tổng điều tra. Vì vậy, cần chỉ đạo chặt chẽ, đúng qui trình để có danh sách đơn vị điều tra đầy đủ, chính xác trước khi tiến hành thu thập số liệu

**3. Thực hiện lập và tổng hợp danh sách thực tế các cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn**

* 1. Danh sách nền: Trước khi thực hiện lập danh sách thực tế, các Ban Chỉ đạo TĐT các cấp tổng hợp danh sách nền (nêu tại phần VIII, mục (2) d (1) của phương án) do các cơ quan liên quan cung cấp, cập nhật những thay đổi mới nhất để làm căn cứ cho khâu lập danh sách thực tế. Danh sách nền các cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước: Ban Chỉ đạo cấp tỉnh/thành phố phối hợp với Kho bạc Nhà nước cùng cấp để có được danh sách nền phục vụ Tổng điều tra. Danh sách nền các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu/chi nguồn ngoài ngân sách nhà nước: Ban Chỉ đạo cấp tỉnh/thành phố phối hợp với cơ quan Thuế cùng cấp để khai thác cho mục tiêu Tổng điều tra.

Các Ban Chỉ đạo TĐT tổ chức thực hiện lập danh sách thực tế các cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn, là những đơn vị có con dấu, tài khoản riêng, thuộc mọi loại hình công lập và ngoài công lập đóng tại địa bàn xã, huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đối với các cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, các Ban Chỉ đạo ở địa phương chỉ lập danh sách các đơn vị thuộc khối địa phương và các đơn vị của Trung ương thuộc các ngành được tổ chức theo ngành dọc, cụ thể là các cơ quan Thống kê, Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Dự trữ quốc gia... đóng tại địa bàn địa phương. Các cơ quan Đảng, Nhà nước và đơn vị sự nghiệp thuộc khối Trung ương sẽ do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành lập danh sách, tổng hợp và gửi các Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu, sau đó gửi danh sách đơn vị mẫu cho Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương thực hiện thu thập số liệu.

* 1. Mẫu bảng kê danh sách

Đáp ứng yêu cầu lập danh sách đơn vị điều tra và chọn mẫu theo “Quy trình chọn mẫu cơ sở hành chính, sự nghiệp” (phần II - Phụ lục 2), lập danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp địa phương thực hiện theo các mẫu:

* Mẫu số 03.2-BK/TĐTKT-HCĐP”: Bảng kê cơ sở hành chính có đến 31/12/2016;
* Mẫu số 03.3-BK/TĐTKT-SNĐP: Bảng kê cơ sở sự nghiệp có đến 31/12/2016 (trừ cơ sở y tế, văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông);
* Mẫu số 03.4-BK/TĐTKT-YTĐP: Bảng kê cơ sở y tế có đến 31/12/2016;
* Mẫu số 03.5-BK/TĐTKT-GDĐP: Bảng kê cơ sở giáo dục, đào tạo có đến 31/12/2016;
* Mẫu số 03.6-BK/TĐTKT-VHĐP: Bảng kê cơ sở văn hóa, thể thao có đến 31/12/2016;
* Mẫu số 03.7-BK/TĐTKT-TTĐP: Bảng kê cơ sở sự nghiệp thông tin, truyền thông có đến 31/12/2016;
* Mẫu số 03.8-BK/TĐTKT-HHĐP: Bảng kê các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có đến 31/12/2016.

Các chỉ tiêu cơ bản được qui định cho từng loại mẫu bảng kê, bao gồm: Tên, địa chỉ, số điện thoại, ngành hoạt động chính, loại hình sở hữu (công lập/ngoài công lập, trừ mẫu bảng kê 03.2-BK/TĐTKT-HCĐP), lao động thường xuyên của cơ sở (là chỉ tiêu được sử dụng cho khâu chọn mẫu). Hướng dẫn cách ghi được qui định tại các mẫu bảng kê.

Người được giao lập danh sách phải ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại có thể liên lạc được trước khi nộp cho người có thẩm quyền duyệt.

* 1. Quy ước một số trường hợp đặc thù khi lập danh sách đơn vị điều tra

1. Cơ sở sự nghiệp ngoài công lập: việc phân biệt một cơ sở thuộc danh sách cơ sở sự nghiệp hay cá thể căn cứ vào chế độ hạch toán mà cơ sở đó áp dụng. Nếu cơ sở không phải là doanh nghiệp nhưng thực hiện chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số140**/**2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính *“Hướng dẫn kế toán áp dụng cho cơ sở ngoài công lập”* thì cơ sở đó sẽ thực hiện phiếu áp dụng cho đơn vị sự nghiệp;
2. Các Ban chuyên trách thuộc Huyện ủy/Quận ủy/Thị ủy, mặc dù có con dấu riêng nhưng không có tài khoản riêng, vì vậy không được coi là đơn vị điều tra riêng mà sẽ ghi chung một phiếu điều tra với Văn phòng Huyện ủy/Quận ủy/Thị ủy;
3. Các Đội quản lý thị trường cấp huyện/quận có con dấu và tài khoản riêng (trực thuộc Chi Cục Quản lý thị trường tỉnh/thành phố) tính là đơn vị điều tra. Các Đội thuế xã/phường hoặc liên xã/phường (trực thuộc Chi Cục Thuế huyện/quận) không có con dấu, tài khoản riêng, không tính là đơn vị điều tra (các quy định nêu trên thống nhất với Tổng điều tra năm 2012)
4. Các nhóm trông trẻ em ở một số xã/phường do UBND thành lập và hỗ trợ về cơ sở vật chất, lương giáo viên thì đưa vào danh sách đơn vị sự nghiệp. Các cơ sở do một hộ gia đình hoặc cá nhân tự đứng ra tổ chức, được phép hoạt động, tự thu chi được coi là cơ sở cá thể;
5. Các trường, lớp thuộc hệ giáo dục mầm non như nhà trẻ, mẫu giáo do các đơn vị hành chính, sự nghiệp hay cơ sở sản xuất, kinh doanh (cơ quan, công ty, xí nghiệp, công trường...) tự thành lập nhằm trông nuôi, dạy con em của nhân viên, nếu khác địa điểm với đơn vị chính thì được coi là một đơn vị điều tra (nguồn thu do bản thân mỗi gia đình đóng góp hoặc có thể do đơn vị chính hỗ trợ một phần), nếu cùng địa điểm với đơn vị chính thì không lập danh sách như một đơn vị điều tra riêng;
6. Cácphòng y tế của các đơn vị nếu ở cùng địa điểm hoạt động với trụ sở chính và hoạt động với mục đích phục vụ cho nội bộ cơ quan, do cơ quan đó trực tiếp quản lý và điều hành, lao động là cán bộ nhân viên cơ quan thì không xác định là một đơn vị điều tra, thông tin về hoạt động của cơ sở này ghi chung vào trụ sở chính;
7. Tổ chức Công đoàn địa phương có con dấu riêng, tài khoản riêng, có lao động chuyên trách, địa điểm hoạt động nằm chung với trụ sở của Chính quyền địa phương được lập danh sách và làm phiếu điều tra riêng. Tổ chức công đoàn của cơ quan, có lao động chuyên trách, con dấu riêng nhưng không có tài khoản riêng thì không lập danh sách và làm phiếu điều tra mà tính chung vào hoạt động của cơ quan đó
8. Các Hội, Hiệp hội: chỉ lập danh sách và điều tra các Hội, Hiệp hội được nhà nước công nhận và cấp phép hoạt động, có con dấu, tài khoản riêng.
   1. Tổng hợp danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp theo các Biểu mẫu:

* Biểu số 03X-TH/TĐTKT-DSĐP: áp dụng cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã;
* Biểu số 03H-TH/TĐTKT-DSĐP: áp dụng cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện;
* Biểu số 03T-TH/TĐTKT-DSĐP: áp dụng cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh;

**4. Thực hiện lập và tổng hợp danh sách các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

Ban Chỉ đạo TĐT các cấp căn cứ danh sách nền (nêu tại phần VIII, mục (2) đ của phương án) do các cơ quan liên quan cung cấp, cập nhật những thay đổi mới nhất để làm căn cứ cho khâu lập danh sách thực tế các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn. Lập danh sách thực hiện theo mẫu bảng kê số 04-BK/TĐTKT-TG.

Tổng hợp danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo các Biểu mẫu:

* Biểu số 04H-TH/TĐTKT-TG: áp dụng cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện;
* Biểu số 04T-TH/TĐTKT-TG: áp dụng cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh;

**5. Xác nhận và báo cáo danh sách đơn vị điều tra**

Sau khi hoàn thành lập và tổng hợp danh sách các cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn, Thủ trưởng cơ quan hoặc người được thừa ủy quyền phải ký xác nhận vào danh sách và gửi về Ban Chỉ đạo TĐT cấp trên theo thời gian.

* Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã gửi các bảng kê danh sách về Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện trước ngày 10/3/2017;
* Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tổng hợp các bảng kê cấp xã theo từng loại mẫu, lập biểu tổng hợp và gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh trước ngày 20/3/2017 để cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu cơ sở hành chính, sự nghiệp;
* Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổng hợp các bảng kê cấp xã theo từng loại mẫu, lập biểu tổng hợp và gửi Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương trước ngày 31/3/2017 để phối hợp chọn mẫu.

Để cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu cơ sở hành chính, sự nghiệp theo đúng qui trình, Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương gửi Ban Chỉ đạo cấp tỉnh bảng kê danh sách các đơn vị thuộc khối Trung ương trước ngày 31/3/2017 để tổng hợp chung vào danh sách cấp tỉnh và thực hiện chọn mẫu.

Đối với khối tôn giáo, tín ngưỡng, lập và báo cáo danh sách đơn vị điều tra cấp huyện hoàn thành trước ngày 20/6/2017. Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện gửi biểu tổng hợp danh sách cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh trước ngày 25/6/2017.

**DANH MỤC CÁC CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG**

***(Kèm theo Phụ lục 5)***

| **STT** | **Tên đơn vị** | **Mã số** |
| --- | --- | --- |
| **A** | **CẤP TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG** |  |
| **I.** | **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** |  |
| 1 | Hội đồng nhân dân | T01 |
| 2 | Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố | T02 |
| 3 | Ủy ban nhân dân | T03 |
| 4 | Tòa án Nhân dân tỉnh, thành phố | T04 |
| 5 | Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, thành phố | T05 |
| 6 | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh/thành phố | T06 |
| 7 | Công an tỉnh, thành phố | T07 |
| 8 | Sở Ngoại Vụ | T08 |
| 9 | Sở Nội Vụ | T09 |
| 10 | Sở Tư pháp | T10 |
| 11 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | T11 |
| 12 | Sở Tài chính | T12 |
| 13 | Sở Công thương | T13 |
| 14 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | T14 |
| 15 | Sở Giao thông vận tải | T15 |
| 16 | Sở Xây dựng *(TP Hồ Chí Minh và Hà nội bao gồm 2 Sở Quy hoạch – Kiến trúc)* | T16 |
| 17 | Sở Tài Nguyên và Môi trường | T17 |
| 18 | Sở Thông tin và Truyền thông | T18 |
| 19 | Sở Lao động- Thương binh và Xã hội | T19 |
| 20 | Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch | T20 |
| 21 | Sở Khoa học và Công nghệ | T21 |
| 22 | Sở Giáo dục và Đào tạo | T22 |
| 23 | Sở Y tế | T23 |
| 24 | Ngân hàng Nhà nước *(chi nhánh tỉnh/thành phố)* | T24 |
| 25 | Thanh tra tỉnh, thành phố | T25 |
| 26 | Bảo hiểm Xã hội tỉnh, thành phố | T26 |
| 27 | Đài Tiếng nói tỉnh, thành phố | T27 |
| 28 | Đài truyền hình tỉnh, thành phố | T28 |
| 29 | Phân viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tỉnh, thành phố | T29 |
| 30 | Cục Thống kê | T30 |
| 31 | Cục Thuế | T31 |
| 32 | Cục Hải quan | T32 |
| 33 | Cục Dự trữ Nhà nước khu vực | T33 |
| 34 | Cục Thi hành án | T34 |
| 35 | Ban quản lý khu công nghiệp | T35 |
| 36 | Liên minh các hợp tác xã tỉnh/thành phố | T36 |
| **II** | **CƠ QUAN ĐẢNG** |  |
| 37 | Văn Phòng Thành ủy/tỉnh ủy | T37 |
| 38 | Ban Tổ chức Đảng | T38 |
| 39 | Ban Dân vận | T39 |
| 40 | Ban Tuyên giáo | T40 |
| 41 | Ban Kiểm tra Đảng | T41 |
| **III** | **TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI** |  |
| 42 | Hội Cựu chiến binh tỉnh/thành phố | T42 |
| 43 | Hội Nông dân Việt Nam tỉnh/thành phố | T43 |
| 44 | Liên đoàn lao động Việt Nam tỉnh/thành phố | T44 |
| 45 | Tỉnh đoàn, thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | T45 |
| 46 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh/thành phố | T46 |
| 47 | Mặt trận Tổ quốc tỉnh/thành phố | T47 |
| **IV** | **TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI** |  |
| 48 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật | T48 |
| 49 | Liên hiệp các tổ chức hòa bình và hữu nghị | T49 |
| 50 | Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật | T50 |
| 51 | Hội chữ thập đỏ | T51 |
| 52 | Hội Sinh viên | T52 |
| 53 | Hội người cao tuổi | T53 |
| 54 | Hội người mù | T54 |
| 55 | Hội Cựu thanh niên xung phong | T55 |
| 56 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi | T56 |
| 57 | Hội khuyên học | T57 |
| 58 | Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin | T58 |
| 59 | Hội.... | T59 |
| 60 | ......... | T... |
| **B** | **CẤP QUẬN/HUYỆN** |  |
| **I.** | **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** |  |
| 1 | Hội đồng nhân dân | H01 |
| 2 | Ủy ban nhân dân | H02 |
| 3 | Tòa án Nhân dân | H03 |
| 4 | Viện Kiểm sát Nhân dân | H04 |
| 5 | Huyện đội | H05 |
| 6 | Công an huyện | H06 |
| 7 | Phòng Nội Vụ | H07 |
| 8 | Phòng Tư pháp | H08 |
| 09 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | H09 |
| 10 | Phòng Công Thương | H10 |
| 11 | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | H11 |
| 12 | Phòng Tài Nguyên và Môi trường | H12 |
| 13 | Phòng Văn hóa - Thông tin | H13 |
| 14 | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | H14 |
| 15 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | H15 |
| 16 | Phòng Y tế | H 16 |
| 17 | Phòng quản lý đô thị (bao gồm cả thanh tra xây dựng huyện) | H 17 |
| 18 | Ban quản lý dự án thuộc quận/huyện | H 18 |
| 19 | Thanh tra huyện | H 19 |
| 20 | Bảo hiểm Xã hội cấp huyện | H 20 |
| 21 | Đài phát thanh | H 21 |
| 22 | Phòng Dân tộc | H 22 |
| 23 | Chi cục Thống kê | H 23 |
| 24 | Chi cục Thuế | H 24 |
| 25 | Chi cục Hải quan | H 25 |
| 26 | Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực | H 26 |
| 27 | Chi cục Thi hành án | H 27 |
| 28 | Liên minh hợp tác xã | H 28 |
| **II** | **CƠ QUAN ĐẢNG** |  |
| 29 | Quận ủy/huyện ủy (thực hiện phiếu chung cho các Ban của Đảng ở cấp huyện) | H 29 |
| **III** | **TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI** |  |
| 30 | Hội Cựu chiến binh huyện | H 30 |
| 31 | Hội Nông dân huyện | H 31 |
| 32 | Liên đoàn lao động huyện | H 32 |
| 33 | Huyện đoàn, thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | H 33 |
| 34 | Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện | H 34 |
| 35 | Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện | H 35 |
| **IV** | **TỔ CHỨC XÃ HỘI** |  |
| 36 | Hội chữ thập đỏ | H 36 |
| 37 | Hội Sinh viên | H 37 |
| 38 | Hội người cao tuổi | H 38 |
| 39 | Hội người mù | H 39 |
| 40 | Hội Cựu thanh niên xung phong | H 40 |
| 41 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi | H 41 |
| 42 | Hội khuyến học | H 42 |
| 43 | Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin | H 43 |
| 44 | Hội..... | H 44 |
| 45 | .............. | H 45 |
| **C** | **CẤP XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN** |  |
| 1 | Đảng ủy xã/phường/thị trấn | X01 |
| 2 | Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân | X02 |
| 3 | Mặt trận tổ quốc *(Phiếu thực hiện chung cho Mặt trận Tổ quốc và các hội thuộc tổ chức chính trị - xã hội)* | X03 |































**QUY TRÌNH TỔNG HỢP NHANH - HƯỚNG DẪN VÀ MẪU BIỂU**

**I. QUI TRÌNH TỔNG HỢP NHANH**

**Cấp   
Trung ương**

**Cấp tỉnh/ thành phố**

**Cấp huyện/**

**quận/thị xã**

**Cấp xã/**

**phường/**

**thị trấn**

**Báo cáo tổng hợp chung của cả nước:**

- Tổng số cơ sở, lao động trong các   
cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp   
có đến 31/12/2016;

- Số cơ sở và lao động chia theo loại hình tổ chức và theo ngành kinh doanh.

- B/C tổng số cơ sở KT, HC, SN; Tổng số lao động của các cơ sở KT, HC, SN:

- Báo cáo tổng hợp khối doanh nghiệp;

- Báo cáo tổng hợp khối HC, SN;

- Báo cáo tổng hợp khối cá thể;

- Báo cáo tổng hợp khối tôn giáo.

- Báo cáo tổng hợp khối doanh nghiệp;

- Báo cáo tổng hợp khối HC, SN;

- Báo cáo tổng hợp khối cá thể;

- Báo cáo tổng hợp khối tôn giáo.

Báo cáo tổng hợp khối cá thể

**Nguồn số liệu:**

- Từ b/c tổng hợp của Bộ QP, CA

- Từ báo cáo tổng hợp nhanh   
của tỉnh/TP.

**Nguồn số liệu:**

- Từ phiếu thuộc phạm vi tỉnh/thành phố điều tra

- Từ b/c tổng hợp của huyện/quận

**Nguồn số liệu:**

- Từ phiếu thuộc phạm vi huyện/quận/thị xã điều tra;

- Từ báo cáo tổng hợp của xã/phường.

**Nguồn số liệu:**

Từ phiếu thuộc phạm vi xã/

phường/thị trấn điều tra

**II. CÁC BIỂU TỔNG HỢP NHANH**

**Các biểu tổng hợp nhanh từ phiếu điều tra**

**1. Cấp xã/phường/thị trấn** *(Tổng hợp các phiếu điều tra thuộc phạm vi xã/phường/thị trấn điều tra).*

Biểu 01THN/TĐTKT-XP: Số cơ sở và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh.

**2***.* **Cấp huyện/quận/thị xã** *(Tổng hợp các phiếu điều tra thuộc phạm vi huyện/quận /thị xã điều tra, báo cáo tổng hợp của cấp xã/phường/thị trấn).*

Biểu 02THN/TĐTKT-HQ: Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh.

Biểu 03THN/TĐTKT-HQ: Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo xã/phường/thị trấn.

Biểu 04THN/TĐTKT-HQ: Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo loại cơ sở.

Biểu 05THN/TĐTKT-HQ: Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo xã/phường/thị trấn.

Biểu 06THN/TĐTKT-HQ: Số cơ sở, lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo xã/phường/thị trấn.

**3. Cấp tỉnh/thành phố** *(Tổng hợp các phiếu điều tra thuộc phạm vi tỉnh/thành phố điều tra, báo cáo tổng hợp của cấp huyện/quận/thị xã).*

Biểu 07THN/TĐTKT-T: Số doanh nghiệp thực tế tồn tại trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo tình trạng hoạt động tính đến 31/12/2016.

Biểu 08THN/TĐTKT-T: Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo loại hình doanh nghiệp tính đến 31/12/2016.

Biểu 09THN/TĐTKT-T: Số cơ sở thuộc khối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo ngành tính đến 31/12/2016.

Biểu 10THN/TĐTKT-T: Lao động của các cơ sở thuộc khối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố phân theo ngành tính đến 31/12/2016.

Biểu 11THN/TĐTKT-T: Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh.

Biểu 12THN/TĐTKT-T: Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo huyện, quận, thành phố.

Biểu 13THN/TĐTKT-T: Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo loại cơ sở.

Biểu 14THN/TĐTKT-T: Số cơ sở, lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội phân theo huyện, quận, thành phố.

Biểu 15THN/TĐTKT-T: Số cơ sở, lao động của các cơ sở tôn giáo phân theo huyện, quận, thành phố.

Biểu 16THN/TĐTKT-T: Số cơ sở, lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế.

Biểu 17THN/TĐTKT-T: Số cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo huyện, quận, thành phố.

**III. PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP NHANH**

1. **Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã:**

**Biểu 01THN/TĐTKT-XP:** Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổng hợp biểu này từ các biểu của tổ trưởng phụ trách điều tra viên khối cá thể. Tổ trưởng chịu trách nhiệm tổng hợp biểu này thủ công từ phiếu điều tra theo trình tự:

* Tổng số cơ sở: Bằng tổng số phiếu cá thể thu được cộng với số lượng cơ sở theo bảng kê mẫu số 02a-BK/TĐTKT-CT. Ghi số lượng vào cột tương ứng.
* Phân loại các phiếu theo 4 nhóm ngành:

+ Từ bảng kê mẫu 02-BK/TĐTKT-CT đã có mã ngành, cập nhật thông tin từ phiếu điều tra nếu có thay đổi để phân loại cơ sở thành 3 nhóm ngành: Công nghiệp, vận tải kho bãi và thương mại dịch vụ. Riêng ngành xây dựng tổng hợp từ mẫu bảng kê 02a-BK/TĐTKT-CT.

+ Tình trạng đăng ký kinh doanh, số lượng lao động theo từng loại: dựa vào phiếu điều tra và bảng kê mẫu 02a-BK/TĐTKT-CT (các cơ sở của mẫu này ghi vào loại “không phải đăng ký kinh doanh”).

* Nộp biểu tổng hợp cho Ban chỉ đạo cấp xã để tổng hợp chung cho toàn xã, phường bằng file dạng excel theo mẫu biểu.

Để có thông tin lập biểu tổng hợp nhanh, điều tra viên và tổ trưởng sử dụng Mẫu biểu trung gian sau đây ngay trong quá trình điều tra để cập nhật thông tin từ phiếu thu thập hàng ngày:

Mẫu biểu trung gian để tổng hợp Biểu 01 THN/TĐTKT-XP

*(Điều tra viên và Tổ trưởng sử dụng để cập nhật thông tin các cơ sở thực hiện phiếu điều tra)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên  cơ sở** |  | **Ngành SXKD chính** | | | **Tình trạng đăng ký  kinh doanh** | | | | **Số lao động** | |
| Công nghiệp | Vận tải, kho bãi | Thương mại | Dịch vụ | Đã có giấy chứng nhận ĐKKD | Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD | Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD | Không phải đăng ký kinh doanh | Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Lê Thị A |  |  |  | 1 | 1 |  |  |  | 3 | 1 |
| 2 | Lê Văn B | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Cách ghi*: G*hi số 1 vào cột tương ứng với ngành hoặc tình trạng ĐKKD của mỗi cơ sở. Ghi số lượng lao động của cơ sở vào cột 8 và 9.*

1. **Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện**

Tổng hợp các biểu từ Biểu 01THN/TĐT-XP của các Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã, từ các phiếu điều tra do điều tra viên cấp huyện thực hiện.

Khối doanh nghiệp và hành chính, sự nghiệp được tổng hợp biểu bằng chương trình phần mềm máy tính.

* Các Biểu 02THN/TĐTKT- HQ và 03THN/TĐTKT-HQ: Tổng hợp từ các báo cáo hoặc file do Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã báo cáo.
* Các Biểu 04THN/TĐTKT-HQ và 05THN/TĐTKT-HQ: Tổng hợp bằng chương trình máy tính áp dụng cho khối hành chính, sự nghiệp.
* Biểu 06THN/TĐTKT-HQ: Tổng số cơ sở bằng tổng số phiếu 04/TĐTKT-TG thu được trên toàn địa bàn huyện, quận. Lập biểu để thống kê số lao động theo chỉ tiêu trong phiếu.

1. **Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh**

Tổng hợp các biểu từ báo cáo của ban chỉ đạo cấp huyện, từ các phiếu điều tra do điều tra viên cấp tỉnh thực hiện.

Khối doanh nghiệp và hành chính, sự nghiệp được tổng hợp biểu bằng chương trình phần mềm máy tính.

- Các biểu số: 07THN/TĐTKT-T, 08THN/TĐTKT-T, 09THN/TĐTKT-T, 10THN/TĐTKT-T tổng hợp bằng chương trình máy tính áp dụng cho khối doanh nghiệp;

- Biểu số 11THN/TĐTKT-T và biểu số 12THN/TĐTKT-T: Tổng hợp bằng máy tính từ các biểu 02THN/TĐTKT-HQ và biểu 03THN/TĐTKT-HQ của ban chỉ đạo cấp huyện;

- Biểu số 13THN/TĐTKT-T và biểu số 14THN/TĐTKT-T tổng hợp bằng chương trình máy tính áp dụng cho khối hành chính, sự nghiệp;

- Biểu số 15THN/TĐTKT-T: Tổng hợp bằng máy tính từ biểu 06THN/TĐTKT-HQ của cấp huyện;

- Biểu số 16THN/TĐTKT-T: Tổng hợp bằng máy tính từ các biểu cấp tỉnh đã tổng hợp ở trên với các chỉ tiêu liên quan;

- Biểu số 17THN/TĐTKT-T: Tổng hợp bằng máy tính từ các biểu cấp tỉnh đã tổng hợp ở trên với các chỉ tiêu liên quan.

**III. BÁO CÁO**

1. Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã sau khi lập xong biểu tổng hợp “Biểu 01THN/TĐTKT-XP” gửi báo cáo cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện cùng toàn bộ phiếu điều tra đã được sắp xếp theo từng cặp tài liệu để Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tiến hành nghiệm thu;
2. Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tổng hợp báo cáo chung từ báo cáo của Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã và các phiếu do điều tra viên cấp huyện trực tiếp thực hiện sau đó gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh cùng toàn bộ phiếu điều tra đã được sắp xếp theo từng cặp tài liệu để Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh/thành phố tiến hành nghiệm thu;
3. Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổng hợp báo cáo chung từ báo cáo của Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện và các phiếu do điều tra viên cấp tỉnh trực tiếp thực hiện. Báo cáo được gửi cho Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương khi tiến hành nghiệm thu cho cấp tỉnh;
4. Ban Chỉ đạo TĐT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tham khảo qui trình tổng hợp nhanh nêu trên để hướng dẫn các cấp thực hiện, đảm bảo tiến độ đề ra của cuộc Tổng điều tra.



































# QUI ĐỊNH ĐỐI VỚI GIÁM SÁT VIÊN, TỔ TRƯỞNG

# VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

**A. GIÁM SÁT VIÊN**

Sự chỉ đạo chặt chẽ, phối hợp đồng bộ giữa Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương với Ban Chỉ đạo (BCĐ) và Tổ thường trực các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an là yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017. Vì vậy, BCĐ Trung ương, cấp tỉnh sẽ cử các giám sát viên đến một số địa bàn điều tra của các tỉnh, huyện để kiểm tra, phối hợp và chỉ đạo quá trình lập danh sách và điều tra thu thập thông tin, đồng thời cử một số giám sát viên trung ương để phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an theo dõi chỉ đạo cuộc điều tra này tại hai Bộ.

**I. Tiêu chuẩn giám sát viên**

* Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
* Nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung phương án điều tra, các loại phiếu điều tra;
* Có khả năng truyền đạt, phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra;
* Đối với giám sát viên cấp tỉnh: Cần nắm vững địa hình, địa bàn của tỉnh/thành phố.

**II. Nhiệm vụ cụ thể của giám sát viên**

1. ***Giám sát viên trung ương***

* Tham dự đầy đủ hội nghị tập huấn về lập danh sách và nghiệp vụ Tổng điều tra do BCĐ Trung ương tổ chức; nghiên cứu kỹ tài liệu để nắm vững nghiệp vụ và kế hoạch Tổng điều tra được qui định trong phương án điều tra và các tài liệu liên quan khác;
* Nắm tình hình, tiến độ triển khai kế hoạch Tổng điều tra ở những tỉnh/thành phố được phân công;
* Tham gia ý kiến với BCĐ của tỉnh/thành phố được phân công phụ trách (thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban của BCĐ, Tổ thường trực tỉnh) về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong Tổng điều tra đã được Ban chỉ đạo TW thống nhất cách xử lý;
* Trong trường hợp cần thiết có thể giúp các BCĐ tỉnh/thành phố về qui trình, tiến độ điều tra và báo cáo tình hình với BCĐ Trung ương; đồng thời đóng góp ý kiến với BCĐ tỉnh/thành phố khắc phục những vấn đề tồn tại;
* Cùng BCĐ tỉnh/thành phố đi kiểm tra, chỉ đạo một số địa bàn để nắm vững tình hình thực tế và rút kinh nghiệm;
* Tham gia nghiệm thu phiếu điều tra ở một số đơn vị cấp huyện/quận, cấp tỉnh/thành phố;
* Làm báo cáo tổng kết tình hình điều tra ở những tỉnh/thành phố được phân công phụ trách và gửi về BCĐ Trung ương.

BCĐ các tỉnh/thành phố có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để các giám sát viên trung ương hoàn thành nhiệm vụ.

1. ***Giám sát viên cấp tỉnh***

* Tham dự đầy đủ hội nghị tập huấn nghiệp vụ về lập danh sách và điều tra thu thập thông tin trong phiếu điều tra do BCĐ tỉnh/thành phố tổ chức;
* Nắm tình hình, tiến độ triển khai kế hoạch tổng điều tra ở những huyện/quận được phân công;
* Tham gia ý kiến với BCĐ của huyện/quận được phân công phụ trách (thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban của BCĐ, Tổ thường trực huyện) về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong Tổng điều tra tại địa bàn phụ trách;
* Trong trường hợp cần thiết có thể giúp các BCĐ huyện/quận về nghiệp vụ trong các lớp tập huấn;
* Giám sát các công việc của BCĐ huyện/quận về thực hiện các qui trình, theo dõi tiến độ điều tra và báo cáo tình hình với BCĐ tỉnh/thành phố; đồng thời đóng góp ý kiến với BCĐ huyện/quận khắc phục những vấn đề tồn tại;
* Cùng BCĐ huyện/quận đi kiểm tra, chỉ đạo một số địa bàn để nắm vững tình hình thực tế và rút kinh nghiệm;
* Tham gia nghiệm thu phiếu điều tra ở một số đơn vị cấp xã, huyện/quận;
* Làm báo cáo tổng kết tình hình điều tra ở những tỉnh/thành phố được phân công phụ trách và gửi về BCĐ tỉnh/thành phố.

BCĐ các huyện/quận có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để các giám sát viên tỉnh/thành phố hoàn thành nhiệm vụ.

**B. TỔ TRƯỞNG**

- Tổ trưởng là người chỉ đạo trực tiếp công việc và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các điều tra viên trong quá trình triển khai một cuộc điều tra. Vì vậy, trước hết tổ trưởng phải là những người có đủ điều kiện về sức khỏe, thời gian, nắm vững yêu cầu, nội dung của cuộc điều tra, có kinh nghiệm trong công tác điều tra, có khả năng hướng dẫn truyền đạt, có tinh thần trách nhiệm cao để thi hành công vụ.

- Số lượng tổ trưởng: Chỉ tuyển dụng tổ trưởng đối với phiếu điều tra của khối cá thể. Qui định mức bình quân cho từng vùng như sau:

+ Đối với các địa bàn thuộc vùng núi cao, hải đảo: 1 tổ trưởng phụ trách 5 điều tra viên;

+ Đối với các địa bàn thuộc vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng sông Cửu Long nơi phương tiện giao thông đi lại chủ yếu bằng ghe, xuồng: 1 tổ trưởng phụ trách 6 điều tra viên;

+ Đối với các vùng còn lại: 1 tổ trưởng phụ trách 7 điều tra viên.

***Lưu ý:*** Trường hợp các xã có ít hơn 5 điều tra viên, quy định có 1 tổ trưởng.

**1. Nhiệm vụ của tổ trưởng**

- Chịu trách nhiệm điều hành và quản lý đội điều tra viên điều tra cơ sở SXKD cá thể tại địa bàn, liên hệ trực tiếp với địa phương, phối hợp với trưởng thôn (ấp, bản...), tổ trưởng (tổ dân phố/khu, cụm dân cư...) trong khâu lập danh sách và thu thập thông tin, tuyên truyền giải thích mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành cuộc Tổng điều tra;

- Tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, phân chia địa bàn điều tra, giao phiếu điều tra cho từng điều tra viên, xây dựng kế hoạch điều tra, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tiến độ công việc, giám sát công việc của điều tra viên hàng ngày, hoàn thiện phiếu điều tra, cập nhật tình hình gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo định kỳ qui định;

- Tổng hợp nhanh kết quả điều tra trên địa bàn phụ trách, báo cáo và bàn giao phiếu điều tra cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo quy định.

**2. Công việc cụ thể của tổ trưởng**

***2.1. Công việc trong thời gian chuẩn bị điều tra:***

2.1.1. Nghiên cứu các tài liệu và dự tập huấn nghiệp vụ Tổng điều tra:

* + Tài liệu dành cho tổ trưởng gồm:
  + Sổ tay tổ trưởng và điều tra viên;
  + Các bảng danh mục sử dụng trong Tổng điều tra (để đánh mã): danh mục dân tộc, danh mục nước, danh mục các bộ ngành,...;
  + Mẫu biểu tổng hợp nhanh.
    - Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do BCĐ Tổng điều tra tổ chức để nắm vững phương án, kế hoạch tổng điều tra, quán triệt nội dung công việc của mình như tiếp nhận điều tra viên, giao nhận phiếu điều tra, nắm vững phương pháp kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra, cách đánh những loại mã qui định cho tổ trưởng, cách lập bảng kê, lập biểu mẫu trung gian phục vụ cho tổng hợp nhanh...
    - Tổ trưởng cần nghiên cứu kỹ các tài liệu trên để nắm vững các khái niệm, định nghĩa, qui định, nội dung các chỉ tiêu, tiêu thức trong từng phiếu điều tra; cách xác định những đơn vị điều tra đặc biệt trong thực tế có thể gặp phải, các bảng danh mục... để hướng dẫn, kiểm tra điều tra viên trong quá trình thu thập thông tin trong phiếu và kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình điều tra và thực hiện tốt nhiệm vụ của mình và của điều tra viên.

2.1.2. Tiếp nhận điều tra viên: Theo hướng dẫn của BCĐ Trung ương, mỗi tổ trưởng sẽ phụ trách số lượng điều tra viên theo qui định tùy thuộc vào địa bàn điều tra. Sau khi được phân công, các tổ trưởng cần họp mặt với số điều tra viên do mình phụ trách, làm quen, trao đổi địa chỉ để liên hệ trong thời gian tiến hành điều tra.

2.1.3. Nhận địa bàn được phân công: Địa bàn của tổ trưởng là địa bàn của các điều tra viên do tổ trưởng phụ trách. Vì thế, khi nhận điều tra viên, tổ trưởng cần xác định ngay địa bàn do mình phụ trách, xác định địa giới khu vực hành chính của địa bàn, đặc biệt chú ý vùng giáp ranh giữa các địa bàn để tránh tính trùng hoặc bỏ sót.

2.1.4. Nhận, phát phiếu điều tra và các vật dụng phục vụ công tác điều tra (cặp đựng tài liệu, bút bi, sổ tay điều tra viên,...) từ BCĐ huyện/quận và phân phối cho điều tra viên đủ số lượng, đúng chủng loại và kịp thời.

2.1.5. Nhận mẫu biểu tổng hợp nhanh kết quả điều tra.

2.1.6. Phối hợp với chính quyền và các đoàn thể trên địa bàn được phân công để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các đối tượng điều tra hợp tác, giúp đỡ tổ trưởng và các điều tra viên trong thời gian thu thập thông tin phiếu điều tra.

***2.2. Công việc trong thời gian điều tra:***

Tổ trưởng là người được BCĐ các cấp ủy nhiệm giám sát điều tra viên tiến hành công việc tại địa bàn điều tra. Địa điểm thường trực hoặc liên lạc của tổ trưởng là Chi cục Thống kê huyện/quận, trụ sở xã/phường.

Trong thời gian triển khai thu thập số liệu tại địa bàn, nhiệm vụ cụ thể của   
tổ trưởng là:

- Bám sát địa bàn, đặc biệt trong những ngày đầu tiến hành điều tra thu thập thông tin tổ trưởng phải cùng điều tra viên đi một vài địa bàn, một số đơn vị được điều tra để nắm tình hình thực tế, quan sát cách thức tiếp cận đối tượng điều tra, phương pháp phỏng vấn thu thập thông tin và cách ghi phiếu của điều tra viên;

- Tiến hành họp tổ điều tra viên để rút kinh nghiệm, nghe phản ánh của điều tra viên, giải đáp, xử lý những vướng mắc phát sinh của điều tra viên;

- Nhắc nhở điều tra viên thực hiện đúng các qui định; thực hiện điều tra đúng tiến độ. Kịp thời báo cáo BCĐ cấp tỉnh/thành phố những vướng mắc về nghiệp vụ và các vấn đề khác phát sinh trong thực tế nếu không tự giải quyết được theo các văn bản, tài liệu đã hướng dẫn;

- Nhận các phiếu của điều tra viên giao nộp (5 ngày/lần); sắp xếp các loại phiếu điều tra theo qui định;

- Kiểm tra những phiếu điều tra viên vừa giao nộp, nếu phát hiện sai sót phải hỏi điều tra viên và đề nghị chỉnh sửa ngay.

***2.3. Công việc khi kết thúc thời gian thu thập phiếu:***

* Kiểm tra phiếu điều tra đã hoàn thành của các điều tra viên do mình phụ trách, làm đầy đủ thủ tục giao nhận phiếu;
* Kiểm tra toàn bộ phiếu điều tra, đánh các loại mã qui định cho tổ trưởng trong phiếu điều tra. Cụ thể là:
* Mã đơn vị hành chính (địa chỉ);
* Mã dân tộc và quốc tịch;
* Mã nước/vùng lãnh thổ.

Các mã trên được đánh theo mã chữ số trong các bảng danh mục áp dụng cho Tổng điều tra.

* + - Tổng hợp nhanh kết quả điều tra: Tổ trưởng cần nghiên cứu nắm vững cách tổng hợp nhanh. Tổ trưởng phụ trách điều tra viên điều tra đối tượng nào thì tổng hợp nhanh loại phiếu tương ứng của đối tượng đó.
    - Đóng gói và giao nộp phiếu, kết quả tổng hợp nhanh cho BCĐ xã/phường theo các mẫu biểu qui định.

Khi BCĐ tỉnh/thành phố nghiệm thu phiếu, nếu còn sai sót, tổ trưởng phải chịu trách nhiệm cùng với điều tra viên do mình phụ trách kiểm tra, xác minh và chỉnh sửa.

**C. ĐIỀU TRA VIÊN**

Là những người có đủ điều kiện về sức khỏe, thời gian, đủ trình độ để tiếp thu, nắm vững và thực hiện tốt các hướng dẫn về quy trình và phiếu điều tra, có kinh nghiệm và hiểu biết địa bàn, có nhiệt tình và trách nhiệm đối với công việc được phân công.

Cần tuyển chọn điều tra viên cho hai loại công việc: Lập danh sách đơn vị điều tra và thu thập thông tin trên phiếu điều tra.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa bàn điều tra, BCĐ Tổng điều tra địa phương cần xác định định mức địa bàn điều tra hoặc số lượng đơn vị điều tra phù hợp cho mỗi điều tra viên.

1. **Nhiệm vụ của điều tra viên**

* Nhận phiếu điều tra và danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn, liên hệ hoặc trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn; tổng hợp danh sách đơn vị điều tra trên địa bàn được phân công, kiểm tra và hoàn thiện phiếu điều tra, giao nộp phiếu điều tra hoàn chỉnh cho tổ trưởng hoặc người có thẩm quyền;
* Trước khi đến cơ sở, điều tra viên phải nắm chắc danh sách cơ sở được phân công điều tra (cơ sở nào ghi phiếu chung, cơ sở nào ghi phiếu điều tra mẫu), cùng tổ trưởng kiểm tra lại các thông tin sẵn có của từng cơ sở. Khi thu thập thông tin, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị điều tra cung cấp, giải thích thông tin nếu thấy chưa rõ. Chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực, đã được kiểm tra, không tự ý ghi vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật.

**2. Công việc của điều tra viên**

Công việc của điều tra viên được chia thành 3 giai đoạn:

* Chuẩn bị điều tra;
* Đi điều tra tại địa bàn;
* Kiểm tra phiếu đã thu thập thông tin, sắp xếp và giao nộp phiếu điều tra cho tổ trưởng.

***2.1. Công việc trong thời gian chuẩn bị lập danh sách và điều tra thu thập thông tin:***

Trong thời gian chuẩn bị điều tra, các điều tra viên phải làm những công việc sau đây:

1. Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do BCĐ Tổng điều tra cấp địa phương tổ chức cho điều tra viên. Nội dung tập huấn bao gồm:

* Tóm tắt phương án điều tra;
* Nhiệm vụ điều tra viên;
* Những điều cần chú ý khi đi điều tra;
* Các thủ tục giao nhận phiếu điều tra;
* Liên hệ với tổ trưởng phụ trách;
* Các khái niệm, định nghĩa đơn vị điều tra, đối tượng điều tra, một số trường hợp đơn vị điều tra đặc biệt;
* Giải thích nội dung và cách ghi phiếu điều tra;
* Các qui trình lập danh sách, thu thập thông tin, nghiệm thu.

1. Nghiên cứu sổ tay điều tra viên: Những vấn đề nêu trên là nội dung chính của Sổ tay điều tra viên. Vì vậy, sau khi tập huấn, trước khi đi điều tra, điều tra viên cần dành thời gian nghiên cứu kỹ lại cuốn tài liệu hướng dẫn này.
2. Tiếp xúc với tổ trưởng phụ trách địa bàn để trao đổi địa chỉ, thời gian điều tra và giao nhận tài liệu.
3. Nhận danh sách đơn vị điều tra và địa bàn được phân công; nghiên cứu địa bàn để xác định vị trí và sắp xếp kế hoạch điều tra phù hợp.
4. Nhận phiếu điều tra và các vật dụng cho điều tra viên (phiếu điều tra, giải thích phiếu điều tra; sổ liệt kê danh sách đơn vị điều tra; sổ tay điều tra viên; sổ ghi chép; bút bi;...).

***2.2. Công việc trong thời gian lập danh sách:***

1. Nghiên cứu kỹ qui trình lập danh sách do BCĐ Trung ương soạn thảo;
2. Nhận địa bàn phân công lập danh sách;
3. Nhận sổ liệt kê lập danh sách; mẫu phiếu tổng hợp danh sách đơn vị điều tra theo từng loại đơn vị điều tra và mẫu biểu trung gian;
4. Đi địa bàn để liệt kê danh sách đơn vị điều tra theo đúng hướng dẫn trong “Qui trình lập danh sách”;
5. Sau khi liệt kê các đơn vị điều tra trong sổ, hàng ngày điều tra viên ghi lại vào danh sách theo mẫu qui định cho từng loại đơn vị điều tra;
6. Nộp lại sổ liệt kê danh sách và các mẫu danh sách của từng loại đơn vị điều tra cho tổ trưởng phụ trách.

***2.3. Công việc trong thời gian điều tra thu thập thông tin:***

1. Căn cứ vào danh sách đơn vị điều tra và địa bàn điều tra, lịch đã sắp xếp, điều tra viên đi địa bàn để tiến hành điều tra.

***Chú ý: Khi đi điều tra, điều tra viên cần đảm bảo những yêu cầu chung sau đây:***

* Khi đến đơn vị điều tra cần giới thiệu chức danh, nhiệm vụ của mình; mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra; trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ sở và yêu cầu đơn vị điều tra hợp tác (nói ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với đối tượng điều tra);
* Thực hiện đúng nội dung, phương pháp điều tra theo qui định;
* Khi điều tra xong một đơn vị cần đánh dấu vào danh sách điều tra;
* Nếu có điều gì đặc biệt cần ghi chép vào sổ để hỏi hoặc báo cáo tổ trưởng (ví dụ: Không tìm thấy đơn vị điều tra theo địa chỉ trong danh sách, đơn vị đã chuyển đi nơi khác, nội dung nghiệp vụ chưa rõ,...).

1. Sắp xếp, bảo quản, lưu giữ cẩn thận phiếu điều tra đã thu thập thông tin.
2. Tuyệt đối không được cung cấp bất cứ thông tin nào trong phiếu điều tra với các đối tượng không có liên quan.
3. Cần kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, logic giữa các chỉ tiêu trong mỗi phiếu điều tra để phát hiện sai sót và kịp thời chỉnh sửa.
4. Nếu phát sinh vấn đề cần liên hệ ngay với tổ trưởng để giải quyết.
5. Sau một tuần điều tra, sắp xếp lại phiếu đã thu thập thông tin và giao nộp cho tổ trưởng. Khi điều tra xong toàn bộ số đơn vị điều tra theo danh sách được phân công, điều tra viên giao nộp toàn bộ phiếu đã kiểm tra, hoàn thiện cho tổ trưởng.

**QUY ĐỊNH SẮP XẾP VÀ ĐÁNH MÃ PHIẾU ĐIỀU TRA**

Các phiếu điều tra sau khi đã được nghiệm thu từ điều tra viên ở từng cấp, sẽ được phân loại theo từng loại phiếu và được sắp xếp vào từng cặp tài liệu riêng theo qui định. Thông qua đó có thể tổng hợp nhanh một số chỉ tiêu theo mẫu biểu qui định của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương

1. **Đối với phiếu điều tra khối doanh nghiệp:** toàn bộ phiếu điều tra sẽ được gửi về Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh để phân theo từng cặp tài liệu tương ứng với từng đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện điều tra phiếu (huyện, quận...). Số lượng cặp tối đa cho 1 tỉnh/thành phố là 99 cặp. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung:

Toàn bộ các phiếu của DN có ký hiệu 1A và 1D được xếp cùng nhau. Phiếu 1C đươc xếp riêng cặp. Etiket gồm có các thông tin sau:

|  |
| --- |
| **PHIẾU ĐIỀU TRA**.............................................................................   * TỈNH : Mã số * Cặp số : ....................../Tổng số...............cặp * Số phiếu từ .........................đến........................ * Người kiểm tra……................................................………… * Người nhập tin....................................................................... |

1. **Đối với phiếu điều tra khối cá thể**

Phiếu điều tra sẽ được Ban chỉ đạo xã/phường/thị trấn hoặc Ban chỉ đạo huyện/quận/thị xã sắp xếp, phân cặp tài liệu. Phiếu thu được sẽ được phân theo 5 loại phiếu (Phiếu 2, 2A, 2B, 2C, 2D) cho từng cặp tài liệu. Số lượng cặp tối đa cho 1 xã/phường/thị trấn là 99 cặp. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung:

|  |
| --- |
| **PHIẾU ĐIỀU TRA**.............................................................................   * TỈNH : Mã số * Huyện/quận Mã số * Xã/Phường: Mã số * Cặp số : ................./Tổng số...................cặp * Số phiếu từ .........................đến........................ * Người kiểm tra……................................................………… * Người nhập tin....................................................................... |

Mã số của cơ sở qui định như sau: ghi mã từ 01 đến hết cho từng cặp tài liệu

1. **Đối với phiếu điều tra khối hành chính, sự nghiệp, tôn giáo**

Phiếu điều tra sẽ được Ban chỉ đạo huyện/quận/thị xã sắp xếp, phân cặp tài liệu cho từng loại phiếu. Riêng các phiếu điều tra cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị HCSN được xếp cùng với phiếu 3S của đơn vị mẹ. Số lượng cặp tối đa cho 1 huyện/quận/thành phố là 99 cặp. Mỗi cặp tài liệu dán ETIKET với nội dung:

|  |
| --- |
| **PHIẾU ĐIỀU TRA**.............................................................................   * TỈNH : Mã số * Huyện: Mã số * Cặp số : ....................../Tổng số...............cặp * Số phiếu từ .........................đến........................ * Người kiểm tra……................................................………… * Người nhập tin....................................................................... |